

Số: 157/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học năm 2022 (dự kiến)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 7/11/2020 công nhận bổ nhiệm chức vụ hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình Dương đối với Ông Nguyễn Thanh Toại;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHTBD ngày 21/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh tại phiên họp ngày 04/7/2022;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 (dự kiến) của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định 307/QĐ-DDHTBD ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành đề án tuyển sinh Đại học năm 2022 (dự kiến).

Điều 4. Giám đốc Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- P.TS&TT (để đăng cổng TTĐT);
- Như điều 4;
- Lưu VT, P.TS&TT.



Nguyễn Thanh Toại



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

---

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH**  
**ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2022**

**Tháng 07 năm 2022**





## MỤC LỤC

|                                                                                                                               |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh).....</b>                                              | <b>3</b>                            |
| 1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT).....                                                                                              | 3                                   |
| 2. Mã trường .....                                                                                                            | 3                                   |
| 3. Địa chỉ trụ sở chính.....                                                                                                  | 3                                   |
| 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT .....                                                                             | 3                                   |
| 5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT .....                                                                                   | 3                                   |
| 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh.....                                                                                      | 3                                   |
| 7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp .....                                                             | 3                                   |
| 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất .....                                                               | 3                                   |
| 8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất .....                                                                        | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất .....                                                                              | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: .....                                                                          | 5                                   |
| 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng.....                                                                                         | 6                                   |
| 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT .....                                         | 6                                   |
| 12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT .....                     | 6                                   |
| 13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT..... | 6                                   |
| 14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT .....     | 6                                   |
| <b>II. Tuyển sinh đào tạo chính quy.....</b>                                                                                  | <b>7</b>                            |
| 1. <b>Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non) .....</b>                                               | <b>7</b>                            |
| 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....                                                                                     | 7                                   |
| 1.2. Phạm vi tuyển sinh.....                                                                                                  | 7                                   |
| 1.3. Phương thức tuyển sinh .....                                                                                             | 7                                   |
| 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....                                                                                                | 8                                   |
| 1.5. Ngưỡng đầu vào.....                                                                                                      | 11                                  |
| 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.....                                          | 11                                  |
| 1.8. Chính sách ưu tiên .....                                                                                                 | 13                                  |
| 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển .....                                                                                         | 14                                  |
| 1.10. Học phí với sinh viên chính quy .....                                                                                   | 14                                  |
| 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm .....                                                                    | 14                                  |



|                                                                                                                                                                |                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro. ....      | 14                                  |
| 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước..... | 14                                  |
| 1.14. Tài chính .....                                                                                                                                          | 14                                  |
| 1.15. Các nội dung khác.....                                                                                                                                   | 14                                  |
| <b>2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.....</b>                                                    | <b>15</b>                           |
| 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....                                                                                                                      | 15                                  |
| 2.2. Phạm vi tuyển sinh.....                                                                                                                                   | 15                                  |
| 2.3. Phương thức tuyển sinh .....                                                                                                                              | 15                                  |
| 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....                                                                                                                                 | 16                                  |
| 2.5. Ngưỡng đầu vào.....                                                                                                                                       | 17                                  |
| 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.....                                                                           | 17                                  |
| 2.7. Tổ chức tuyển sinh.....                                                                                                                                   | 18                                  |
| 2.8. Chính sách ưu tiên .....                                                                                                                                  | 18                                  |
| 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển .....                                                                                                                          | 18                                  |
| 2.10. Học phí với sinh viên.....                                                                                                                               | 18                                  |
| 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm. ....                                                                                                     | 18                                  |
| 2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro. ....      | 19                                  |
| 2.13. Các nội dung khác.....                                                                                                                                   | 19                                  |
| <b>III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.....</b>                                                                                                            | <b>19</b>                           |
| <b>IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa.....</b>                                                                                                                       | <b>19</b>                           |
| <b>PHỤ LỤC 1 .....</b>                                                                                                                                         | <b>20</b>                           |
| <b>PHỤ LỤC 2 .....</b>                                                                                                                                         | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |



Khánh Hòa, ngày 04 tháng 7 năm 2022

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Đồng, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: [www.tbd.edu.vn](http://www.tbd.edu.vn)
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT: [www.fb.com/TruongDaihocThaiBinhDuong](https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong)
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

| Lĩnh vực/<br>ngành đào tạo | Trình độ<br>đào tạo | Chỉ tiêu<br>tuyển sinh | Số SV trúng<br>tuyển nhập<br>học | Số SV tốt<br>nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp<br>đã có việc làm |
|----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Khối ngành I               |                     | 0                      | 0                                | 0                   | 0                                     |
| Khối ngành II              |                     | 0                      | 0                                | 0                   | 0                                     |
| Khối ngành III             | Đại học             | 900                    | 236                              | 188                 | 84,6%                                 |
| Khối ngành IV              |                     | 0                      | 0                                | 0                   | 0                                     |
| Khối ngành V               | Đại học             | 200                    | 69                               | 7                   | 100%                                  |
| Khối ngành VI              |                     | 0                      | 0                                | 0                   | 0                                     |
| Khối ngành VII             | Đại học             | 500                    | 144                              | 46                  | 81%                                   |
| <b>Tổng</b>                |                     | <b>1,600</b>           | <b>488</b>                       | <b>241</b>          | <b>84,36%</b>                         |

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>



| Khối ngành/ Ngành/<br>Nhóm ngành/tổ hợp xét<br>tuyển                            | Mã<br>ngành | Năm tuyển sinh 2021 |                      |                        | Năm tuyển sinh 2022 |                      |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                 |             | Chỉ<br>tiêu         | Số TS<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển | Chỉ<br>tiêu         | Số TS<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển |
| <b>Khối ngành I</b>                                                             |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| <b>Khối ngành II</b>                                                            |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| <b>Khối ngành III</b>                                                           |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| Ngành Kế toán (A00; A01;<br>A08; A09)                                           | 7340301     | 100                 | 16                   | 14                     | 100                 | 16                   | 14                     |
| Ngành Tài chính Ngân<br>hàng (A00; A01; A08;<br>A09)                            | 7340201     | 100                 | 4                    | 14                     | 100                 | 23                   | 14                     |
| Ngành Quản trị Kinh<br>doanh (A00; A01; A08;<br>A09)                            | 7340101     | 150                 | 36                   | 14                     | 150                 | 48                   | 14                     |
| Ngành Luật (C00; D01;<br>C19; C20)                                              | 7380101     | 150                 | 15                   | 14                     | 150                 | 16                   | 14                     |
| <b>Khối ngành IV</b>                                                            |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| <b>Khối ngành V</b>                                                             |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| Ngành Công nghệ thông<br>tin (A00; D01/D03/D06;<br>A01/D28/D29;<br>D07/D23/D24) | 7480201     | 100                 | 16                   | 14                     | 100                 | 48                   | 14                     |
| <b>Khối ngành VI</b>                                                            |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| <b>Khối ngành VII</b>                                                           |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| Ngành Ngôn ngữ Anh<br>(D01; D14; D66; D84)                                      | 7220201     | 100                 | 11                   | 14                     | 100                 | 14                   | 14                     |
| Ngành Du lịch (C00; D01;<br>D14; C20)                                           | 7810101     | 200                 | 37                   | 14                     | 200                 | 20                   | 14                     |
| Ngành Đông phương học<br>(C00; D01; C19; C20)                                   | 7310608     | 100                 | 22                   | 14                     | 100                 | 30                   | 14                     |



### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

| STT | Năm tuyển sinh      | Phương thức tuyển sinh |           |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Thi tuyển              | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Năm tuyển sinh 2020 |                        | x         |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng.</li> </ul>                                                                                                                           |
| 2   | Năm tuyển sinh 2021 |                        | x         |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng.</li> <li>- Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh.</li> <li>- Xét điểm tốt nghiệp THPT.</li> </ul> |

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

| ST T | Tên ngành           | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|------|---------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1)  | (2)                 | (3)      | (4)                 | (5)                                               | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| 1    | Du lịch             | 7810101  | 217/QĐ-BGDĐT        | 20/01/2016                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2016                | 2021                                                     |
| 2    | Công nghệ thông tin | 7480201  | 2033/QĐ-BGDĐT       | 24/02/2009                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2021                                                     |



| ST<br>T | Tên ngành                | Mã<br>ngành | Số văn<br>bản mở<br>ngành | Ngày<br>tháng<br>năm<br>ban<br>hành<br>văn<br>bản<br>cho<br>phép<br>mở<br>ngành | Số văn<br>bản<br>chuyển<br>đổi mã<br>hoặc tên<br>ngành<br>(gần<br>nhất) | Ngày tháng<br>năm ban<br>hành văn<br>bản chuyển<br>đổi mã<br>hoặc tên<br>ngành (gần<br>nhất) | Trường<br>tự chủ<br>ban<br>hành<br>hoặc Cơ<br>quan có<br>thẩm<br>quyền<br>cho phép | Năm<br>bắt<br>đầu<br>đào<br>tạo | Năm đã<br>tuyển<br>sinh và<br>đào tạo<br>gần nhất<br>với năm<br>tuyển<br>sinh |
|---------|--------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| (1)     | (2)                      | (3)         | (4)                       | (5)                                                                             | (6)                                                                     | (7)                                                                                          | (8)                                                                                | (9)                             | (10)                                                                          |
| 3       | Kế toán                  | 7340301     | 2033/QĐ<br>-BGDĐT         | 24/02/<br>2009                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2009                            | 2021                                                                          |
| 4       | Đông<br>phương học       | 7310608     | 470/QĐ-<br>BGDĐT          | 16/02/<br>2017                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2017                            | 2021                                                                          |
| 5       | Ngôn ngữ<br>Anh          | 7220201     | 4227/QĐ<br>-BGDĐT         | 22/06/<br>2009                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2009                            | 2022                                                                          |
| 6       | Tài chính -<br>Ngân hàng | 7340201     | 2033/QĐ<br>-BGDĐT         | 24/02/<br>2009                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2009                            | 2021                                                                          |
| 7       | Quản trị<br>kinh doanh   | 7340101     | 4227/QĐ-<br>BGDĐT         | 22/06/<br>2009                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2009                            | 2021                                                                          |
| 8       | Luật                     | 7380101     | 1603/QĐ<br>-BGDĐT         | 16/05/<br>2016                                                                  | 811/QĐ-<br>BGDĐT                                                        | 12/03/2018                                                                                   | Bộ Giáo<br>dục và<br>Đào tạo                                                       | 2016                            | 2021                                                                          |

**10. Điều kiện bảo đảm chất lượng**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh** trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh** của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

**13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

**14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.



## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

Trường xét tuyển dựa trên:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (học bạ) bao gồm các cách thức: Điểm trung bình 05 Học kì (Cả năm lớp 10, 11 và HK1 Lớp 12); Điểm trung bình 06 Học kì (Cả năm lớp 10, 11 và 12); Điểm trung bình tổ hợp 03 môn xét tuyển theo ngành theo kết quả học kì 1 lớp 12; Điểm trung bình theo tổ hợp 03 môn xét tuyển theo ngành theo kết quả học tập cả năm lớp 12.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm trung bình cộng theo từng trường hợp như phương thức 1 đạt từ 6.0 trở lên) và đạt một trong các điều kiện theo yêu cầu riêng của trường bao gồm: hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.0, TOEFL iBT 55, TOEIC 550), hoặc đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi cấp tỉnh trở lên (Học sinh giỏi, Khoa học kỹ thuật, Olympic truyền thống 30-4).
- Phương thức 4: Sử dụng kết quả kì thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.
- Phương thức 5: Sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT (in trên giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).



**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển            | Tên phương thức xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                           | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
| 1   | Đại học          | 7340301                       | Kế toán                        | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 30                                | 70                    | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A08                | Toán      | A01                | Văn       |
| 2   | Đại học          | 7340201                       | Tài chính – Ngân hàng          | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 30                                | 70                    | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A08                | Toán      | A09                | Toán      |
| 3   | Đại học          | 7340101                       | Quản trị Kinh doanh            | 100;<br>200;<br>301;<br>402;        | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);                                                                                                                           | 50                                | 100                   | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A08                | Toán      | A09                | Toán      |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển            | Tên phương thức xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                           | Chỉ tiêu (dự kiến) |       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2                |           | Tổ hợp xét tuyển 3                |           | Tổ hợp xét tuyển 4                |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|--------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |       |                    |           |                                   |           |                                   |           |                                   |           |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)              | (7.2) | (8)                | (9)       | (10)                              | (11)      | (12)                              | (13)      | (14)                              | (15)      |
|     |                  |                               |                                | 500                                 | - Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác.                                                                                                                                              |                    |       |                    |           |                                   |           |                                   |           |                                   |           |
| 4   | Đại học          | 7480201                       | Công nghệ thông tin            | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 30                 | 70    | A00                | Toán      | D01<br>Hoặc<br>D03<br>Hoặc<br>D06 | Văn       | A01<br>Hoặc<br>D28<br>Hoặc<br>D29 | Toán      | D07<br>Hoặc<br>D23<br>Hoặc<br>D24 | Toán      |
| 5   | Đại học          | 7220201                       | Ngôn ngữ Anh                   | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 30                 | 70    | D01                | Tiếng Anh | D14                               | Tiếng Anh | D66                               | Tiếng Anh | D84                               | Tiếng Anh |
| 6   | Đại học          | 7810101                       | Du lịch                        | 100;<br>200;<br>301;                | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);                                                                                                                           | 70                 | 130   | C00                | Toán      | D01<br>Hoặc<br>D03                | Tiếng Anh | D14                               | Văn       | A07                               | Văn       |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển            | Tên phương thức xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                           | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |                       | (8)                | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
|     |                  |                               |                                | 402;<br>500                         | - Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác.                                                                                                                                              |                                   |                       |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 7   | Đại học          | 7380101                       | Luật                           | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 50                                | 100                   | C00                | Văn       | D01                | Văn       | C19                | Văn       | C20                | Văn       |
| 8   | Đại học          | 7310608                       | Đông Phương học                | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT;<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi ĐGNL, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét tuyển theo phương thức khác. | 30                                | 70                    | C00                | Văn       | D01                | Văn       | C19                | Văn       | C20                | Văn       |



### 1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo đảm chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm trung bình cộng theo từng trường hợp từ 6.0 điểm.
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường, điểm nhận hồ sơ từ 15 điểm.
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm trung bình cộng theo từng trường hợp như phương thức 1 đạt từ 6.0 trở lên) và đạt một trong các điều kiện theo yêu cầu riêng của trường bao gồm: hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.0, TOEFL iBT 55, TOEIC 550), hoặc đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi cấp tỉnh trở lên (Học sinh giỏi, Khoa học kỹ thuật, Olympic truyền thống 30-4).
- Phương thức 4: Sử dụng kết quả kì thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM đạt từ 550 trở lên.
- Phương thức 5: Điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 5,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

#### a. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành:

| S<br>tt | Mã<br>ngành | Tên ngành             | Chỉ tiêu theo phương thức |    |    |    |    | Tổ hợp môn xét tuyển |                       |                       |                       |
|---------|-------------|-----------------------|---------------------------|----|----|----|----|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|         |             |                       | 1                         | 2  | 3  | 4  | 5  | 1                    | 2                     | 3                     | 4                     |
| 1       | 7340301     | Kế toán               | 40                        | 30 | 10 | 10 | 10 | A00                  | A01                   | A08                   | A09                   |
| 2       | 7340201     | Tài chính - Ngân hàng | 70                        | 10 | 10 | 10 | 10 | A00                  | A01                   | A08                   | A09                   |
| 3       | 7340101     | Quản trị kinh doanh   | 100                       | 30 | 10 | 10 | 10 | A00                  | A01                   | A08                   | A09                   |
| 4       | 7480201     | Công nghệ thông tin   | 100                       | 30 | 10 | 10 | 10 | A00                  | D01<br>/ D03<br>/ D06 | A01<br>/ D28<br>/ D29 | D07<br>/ D23<br>/ D24 |
| 5       | 7220201     | Ngôn ngữ Anh          | 60                        | 20 | 10 | 10 | 10 | D01                  | D14                   | D66                   | D84                   |
| 6       | 7810101     | Du lịch               | 150                       | 30 | 10 | 10 | 10 | A01                  | D01                   | C19                   | C20                   |
| 7       | 7380101     | Luật                  | 100                       | 30 | 10 | 10 | 10 | A00                  | A07                   | C20                   | C20                   |
| 8       | 7310608     | Đông Phương học       | 40                        | 30 | 10 | 10 | 10 | C00                  | D01                   | C19                   | C20                   |



**Trong đó:**

|                                           |                                                 |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;                | Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;               |
| Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;                | Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;              |
| Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;             | Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;              |
| Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân; | Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;               |
| Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;         | Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;                 |
| Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;   | Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;              |
| Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;  | Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;              |
|                                           | Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;               |
|                                           | Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp;               |
|                                           | Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;  |
|                                           | Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh; |

**b. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):**

i. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) cộng của tất cả các môn trong 5 học kỳ (HK) (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12); Mã tổ hợp hệ thống: HB5;
- ĐTB cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6;
- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THHK1;
- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THCN.

ii. Cách tính điểm: Điểm được với 3 cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK1 Môn 2 + HK1 Môn 3)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

iii. Điểm xét tuyển:  $ĐXT = \text{Điểm phương thức} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)}$ .

iv. Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

v. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển:  $ĐXT \geq 18$

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.



### c. Cách xác định điểm các phương thức xét tuyển 2, 3, 4, 5

- Phương thức 2 – Kết quả thi THPT: Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.
- Phương thức 3: tương tự phương thức 1 kết hợp cùng giấy chứng nhận kết quả các loại chứng chỉ/giải thưởng được liệt kê;
- Phương thức 4: dựa trên giấy báo điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM.
- Phương thức 5: dựa trên giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc THPT của thí sinh.

### d. Thông tin chung :

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.
- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

#### a. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức 1 xét tuyển học bạ THPT và phương thức 3 xét tuyển học bạ và điều kiện riêng:
  - Đợt 1 từ ngày 02/01/2022 đến hết ngày 30/9/2022.
  - Đợt 2 dự kiến từ ngày 01/10/2022 đến hết 30/11/2022 (*tùy theo kết quả tuyển sinh đợt 1 và số chỉ tiêu còn lại*).
- Tuyển sinh theo phương thức 2 dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia và phương thức 5 dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tuyển sinh theo phương thức 4, dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM: dự kiến tháng từ tháng 4/2022.

\*Thí sinh tự do (tốt nghiệp trước năm 2022) được xét tuyển bằng tất cả các phương thức theo lịch tuyển sinh của phương thức 1.

#### b. Hình thức đăng ký xét tuyển

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: ĐHQG <http://tuyensinh.tbd.edu.vn/>.
- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.

### 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển là 25.000đ/ hồ sơ.

### 1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ. Học phí được cố định suốt khóa học.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 (Xét tuyển sớm): Từ tháng 01/2022 đến hết tháng 09/2022
- Tuyển sinh đợt 2: Từ tháng 10 đến hết tháng 11/2022.

\*Lịch tuyển sinh chính thức có thể được thay đổi theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh cần thường xuyên theo dõi trên các kênh thông tin đại chúng, website của nhà trường để cập nhật chính xác lịch tuyển sinh

### 1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh.
- Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.
- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

### 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chưa có.

#### 1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Đính kèm tại phụ lục.

#### 1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Chưa có.

### 1.14. Tài chính

#### 1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

7,386,000,000 đồng (bằng chữ: Bảy tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn).

#### 1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

36,000,000 đồng (bằng chữ: Ba mươi sáu triệu đồng chẵn).



### 1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

### 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...
- Ngành khác: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CĐ) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học

### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                                                      | Chỉ tiêu (đự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                                                                                                                            | (7)                | (8)                 | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | Đại học          | 7220201            | Ngôn ngữ Anh        | 500                      | Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác. | 50                 | 811/QĐ-BGDĐT        | 12/03/2018                      | Bộ GD và ĐT                                                | 2018                |



|   |         |         |      |     |                                                                                                                                   |    |              |            |             |      |
|---|---------|---------|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------|------------|-------------|------|
| 2 | Đại học | 7380101 | Luật | 500 | Sử dụng phương thức khác:<br>Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác. | 50 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ GD và ĐT | 2018 |
|---|---------|---------|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------|------------|-------------|------|

## 2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5.0 điểm (thang điểm 10).

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

| STT | Mã ngành | Tên ngành    | Môn xét tuyển |                  |                       |
|-----|----------|--------------|---------------|------------------|-----------------------|
|     |          |              | Môn 1         | Môn 2            | Môn 3                 |
| 1   | 7220201  | Ngôn ngữ Anh | Môn chính trị | Môn chuyên ngành | Môn ngoại ngữ/tin học |
| 2   | 7380101  | Luật         |               |                  |                       |

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học.

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ                                  | Điểm quy đổi xét tuyển | Ghi chú                                  |
|-----|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản | 5                      | Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định |
| 2   | Ứng dụng CNTT nâng cao                     | 6                      |                                          |
| 3   | Tin học văn phòng MOS                      | 7                      | Microsoft                                |
| 4   | Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT     | 8                      |                                          |
| 5   | Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT     | 9                      |                                          |



| STT | Chứng chỉ                              | Điểm quy đổi xét tuyển | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|------------------------|---------|
| 6   | Bằng ĐH thuộc khối ngành Tin học, CNTT | 10                     |         |

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ                   |                      |                          |           |           | Điểm quy đổi xét tuyển |
|-----|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------|------------------------|
|     | Trình độ theo QĐ số 177 (*) | Khung 6 bậc Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu | TOEFL iBT | IELTS     |                        |
| 1   | Trình độ A                  | Bậc 1                | A1                       |           |           | 5                      |
| 2   | Trình độ B                  | Bậc 2                | A2                       |           | 3.0       | 6                      |
| 3   | Trình độ C                  | Bậc 3                | B1                       | 45        | 3.5 - 4.0 | 7                      |
| 4   | CĐ tiếng Anh                | Bậc 4                | B2                       | 61        | 5.0       | 8                      |
| 5   | ĐH tiếng Anh                | Bậc 5                | C1                       | 80        | 6.0       | 9                      |
| 6   |                             | Bậc 6                | C2                       | 100       | 7.0 - 7.5 | 10                     |

(\*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến: tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>.
- Đăng ký xét tuyển qua bưu điện: thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- Đăng ký xét tuyển trực tiếp: tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- Zalo: 0886433379
- Điện thoại: (0258) 3727 147
- Email: [tuyensinh@tbd.edu.vn](mailto:tuyensinh@tbd.edu.vn)



## 2.8. Chính sách ưu tiên:

Theo quy định hiện hành.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí 700,000 đồng/hồ sơ.

## 2.10. Học phí với sinh viên:

- Trường đào tạo theo hình thức tín chỉ với mức học phí là 640,000 đồng/tín chỉ.
- Nhà trường cam kết ổn định học phí toàn khoá học.
- Tổng học phí toàn khóa tùy thuộc vào kết quả xét miễn, giảm môn học mà học viên hệ đào tạo liên thông chính quy sẽ có mức học phí khác nhau, dao động từ 66 tín chỉ đến 110 tín chỉ.

## 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 03/2023;
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 09/2023;

## 2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh.
- Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.
- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

## 2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/> . Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.



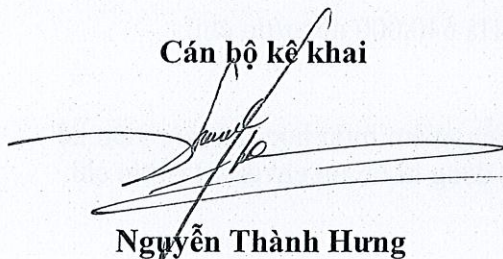
### III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

### IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai



**Nguyễn Thành Hưng**  
Giám đốc



**Nguyễn Thanh Toại**

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009 | Email: [hung.nt@tbd.edu.vn](mailto:hung.nt@tbd.edu.vn)



Khánh Hòa, ngày 04 tháng 7 năm 2022

**PHỤ LỤC 1**

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022**

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                                | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |                   |                |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |                   |                |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |                   | <b>935</b>     |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |                   | <b>935</b>     |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |                   |                |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |                   |                |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     | <b>7340</b>       | <b>257</b>     |
| 3.1.2.1.1      | Quản trị kinh doanh                                                                              | 7340101           | 164            |
| 3.1.2.1.2      | Tài chính – Ngân hàng                                                                            | 7340201           | 40             |
| 3.1.2.1.3      | Kế toán                                                                                          | 7340301           | 53             |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Pháp luật</b>                                                                                 | <b>7380</b>       | <b>95</b>      |
| 3.1.2.2.1      | Luật                                                                                             | 7380101           | 95             |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                           | <b>7480</b>       | <b>131</b>     |
| 3.1.2.3.1      | Công nghệ thông tin                                                                              | 748201            | 131            |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>7220</b>       | <b>81</b>      |
| 3.1.2.4.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                     | 7220201           | 81             |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                | <b>7310</b>       | <b>112</b>     |
| 3.1.2.5.1      | Đông Phương học                                                                                  | 7310608           | 112            |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                                           | <b>7810</b>       | <b>187</b>     |
| 3.1.2.6.1      | Du lịch                                                                                          | 7810101           | 187            |
| <b>3.2</b>     | <b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>                                                        |                   | <b>26</b>      |
| <b>3.2.1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     | <b>7340</b>       | <b>3</b>       |



| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 3.2.1.1      | Quản trị kinh doanh                                                 | 7340101           | 3              |
| <b>3.2.2</b> | <b>Pháp luật</b>                                                    | <b>7380</b>       | <b>23</b>      |
| 3.2.2.1      | Luật                                                                | 7380101           | 23             |
| <b>3.3</b>   | <b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>                            |                   | <b>25</b>      |
| <b>3.3.1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                        | <b>7340</b>       | <b>1</b>       |
| 3.3.1.1      | Quản trị kinh doanh                                                 | 7340101           | 1              |
| <b>3.3.2</b> | <b>Pháp luật</b>                                                    | <b>7380</b>       | <b>24</b>      |
| 3.3.2.1      | Luật                                                                | 7380101           | 24             |
| <b>3.4</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                   | <b>21</b>      |
| <b>3.4.1</b> | <b>Pháp luật</b>                                                    | <b>7380</b>       | <b>21</b>      |
| 3.4.1.1      | Luật                                                                | 7380101           | 21             |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 13,2034 (ha).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,324 m<sup>2</sup>/sinh viên.

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo |          |                                          |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 1        | 350                                      |
| 1.2 | Phòng học từ 100 – 200 chỗ                                                                                                        | 3        | 432                                      |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 5        | 396                                      |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                                          | 10       | 567,09                                   |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 1        | 108                                      |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 22       | 961,75                                   |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 1        | 566                                      |



|   |                                                                                           |           |                 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 7         | 13.352          |
|   | <b>Tổng</b>                                                                               | <b>50</b> | <b>4.732,84</b> |

## 2.2. Các thông tin khác

| STT | Tên                                 | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                         | Phục vụ ngành đào tạo                          |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Phòng thí nghiệm                    | Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...                                    | Ngành kinh tế,<br>Ngành Luật,<br>Ngành du lịch |
| 2   | Phòng thực hành công nghệ thông tin | Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...                                                                        | Ngành công nghệ thông tin, Kế toán             |
| 3   | Phòng thực hành ngoại ngữ           | Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...                                                                        | Ngành Ngôn ngữ Anh,<br>Ngành du lịch           |
| 4   | Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch    | Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ...                              | Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn            |
| 5   | Khu sân tập và thi đấu thể thao     | Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ | Tất cả các ngành                               |
| 6   | Hội trường, giảng đường loại 1      | Số lượng 01                                                                                                                                                                                           | Tất cả các ngành                               |
| 7   | Giảng đường loại 2                  | Số lượng 03                                                                                                                                                                                           | Tất cả các ngành                               |
| 8   | Phòng học từ 50 – 100 chỗ           | Số lượng 5                                                                                                                                                                                            | Tất cả các ngành                               |
| 9   | Phòng học dưới 50 chỗ               | Số lượng 10                                                                                                                                                                                           | Tất cả các ngành                               |
| 10  | Phòng học đa phương tiện            | Số lượng 1                                                                                                                                                                                            | Tất cả các ngành                               |
| 11  | Phòng học ngoại ngữ                 | Số lượng 1                                                                                                                                                                                            | Tất cả các ngành                               |
| 12  | Phòng máy tính                      | Số lượng 1                                                                                                                                                                                            | Tất cả các ngành                               |
| 13  | Phòng thư viện                      | Số lượng 1                                                                                                                                                                                            | Tất cả các ngành                               |



### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên                | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo               | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                     |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                          |           |                    |                     |                                  |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành           |
| 1.  | Nguyễn Nam Hà            | Nam       |                    | TS                  | Luật học                         |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 2.  | Đặng Văn Khanh           | Nam       |                    | TS                  | Luật học                         |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 3.  | Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng | Nam       |                    | TS                  | Luật Kinh tế                     |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 4.  | Lê Anh Vân               | Nam       |                    | THS                 | Luật                             |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 5.  | Nguyễn Sỹ Anh            | Nam       |                    | THS                 | Luật                             |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 6.  | Nguyễn Đăng Khoa         | Nam       |                    | THS                 | Luật                             |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 7.  | Lê Thị Kiều Duyên        | Nam       |                    | THS                 | Luật Kinh tế                     |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 8.  | Ngô Văn Tăng Phước       | Nam       |                    | THS                 | Luật học                         |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 9.  | Nguyễn Dạ Thảo           | Nữ        |                    | THS                 | Luật Kinh tế                     |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 10. | Nguyễn Thanh Trì         | Nam       |                    | THS                 | Luật học                         |                     | 7380101                                                               | Luật                |
| 11. | Ngô Hường                | Nam       | PGS                | TS                  | Kinh tế                          |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 12. | Đỗ Bá Khang              | Nam       |                    | TS                  | Kỹ nghệ công nghiệp và quản lý   |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 13. | Lê Thị Thanh Vân         | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị kinh doanh              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 14. | Nguyễn Đăng Huyền Trân   | Nữ        |                    | THS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |



| STT | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo               | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                       |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                        |           |                    |                     |                                  |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành             |
| 15. | Phạm Thị Vân           | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị kinh doanh              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 16. | Nguyễn Minh Thành      | Nam       |                    | THS                 | Quản trị kinh doanh              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 17. | Đặng Xuân Chính        | Nam       |                    | THS                 | Quản trị kinh doanh              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 18. | Võ Minh Hiệp           | Nam       |                    | THS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 19. | Nguyễn Thị Kim Hoàng   | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị kinh doanh              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 20. | Đào Huy Nhật           | Nam       |                    | THS                 | Quản lý xây dựng                 |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh   |
| 21. | <b>Đinh Thị Thu Hà</b> | Nữ        |                    | TS                  | Kinh tế                          |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 22. | Lê Hữu                 | Nam       |                    | THS                 | Tài chính - Ngân hàng            |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 23. | Đinh Thị Kim Tuyền     | Nữ        |                    | THS                 | Tài chính - Ngân hàng            |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 24. | Lê Ngọc Bửu            | Nam       |                    | THS                 | Tài chính - Ngân hàng            |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 25. | Mai Văn Tới            | Nam       |                    | THS                 | Kinh tế                          |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 26. | Đinh Văn Hương         | Nam       |                    | THS                 | Kinh tế                          |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 27. | Nguyễn Bá Hùng         | Nam       |                    | TS                  | Tài chính tính toán định lượng   |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 28. | Nguyễn Minh Hải        | Nam       |                    | THS                 | Tài chính ứng dụng               |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 29. | Thái Ninh              | Nam       |                    | THS                 | Kinh tế                          |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |



| STT | Họ và tên                | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                      | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                       |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                          |           |                    |                     |                                         |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành             |
| 30. | Nguyễn Đình Cường        | Nam       |                    | TS                  | Kinh tế                                 |                     | 7340201                                                               | Tài chính – ngân hàng |
| 31. | Nguyễn Thanh Toại        | Nam       |                    | TS                  | Kinh tế                                 |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 32. | Nguyễn Hữu Quy           | Nam       |                    | THS                 | Kế toán                                 |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 33. | Trần Tâm Anh             | Nữ        |                    | THS                 | Kế toán                                 |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 34. | Trần Thị Kim Thủy        | Nữ        |                    | THS                 | Kế toán                                 |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 35. | Huỳnh Thị Phương Anh     | Nữ        |                    | THS                 | Kế toán                                 |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 36. | Lương Thị Kim Duyên      | Nữ        |                    | THS                 | - ThS QTKD<br>- CN Kế toán doanh nghiệp |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 37. | Đinh Thị Hải Yến         | Nữ        |                    | THS                 | - ThS QTKD<br>- CN Kế Toán              |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 38. | Lê Hữu Bằng              | Nam       |                    | THS                 | - ThS QTKD<br>- CN Kế Toán              |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 39. | Trần Thị Phi Ánh         | Nữ        |                    | THS                 | Quản lý kinh doanh quốc tế              |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 40. | <b>Trần Thị Yến Loan</b> | Nữ        |                    | THS                 | -ThS Tài chính – ngân hàng              |                     | 7480301                                                               | Kế toán               |
| 41. | Nguyễn Trung Lập         | Nam       |                    | TS                  | Khoa học tri thức                       |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin   |
| 42. | Nguyễn Hữu Trọng         | Nam       |                    | TS                  | Toán tin                                |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin   |



| STT | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo              | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                     |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                        |           |                    |                     |                                 |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành           |
| 43. | Lê Hữu Tuấn            | Nam       |                    | THS                 | Công nghệ thông tin             |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 44. | Nguyễn Đăng Bắc        | Nam       |                    | THS                 | Công nghệ thông tin             |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 45. | Lê Trung Tín           | Nam       |                    | THS                 | Tự động hoá                     |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 46. | Lê Thiện Phương        | Nam       |                    | THS                 | Hệ thống thông tin              |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 47. | Phạm Xuân Bình         | Nam       |                    | THS                 | Khoa học máy tính               |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 48. | Nguyễn Khắc Huy        | Nam       |                    | THS                 | Truyền dữ liệu và mạng máy tính |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 49. | Nguyễn Văn Tự          | Nam       |                    | THS                 | Khoa học máy tính               |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 50. | Đỗ Sỹ Cường            | Nam       |                    | THS                 | Khoa học                        |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin |
| 51. | <b>Trương Anh Tuấn</b> | Nam       |                    | TS                  | Văn tự học Hán ngữ              |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 52. | Nguyễn Thị Từ Huy      | Nữ        |                    | TS                  | Văn học pháp đương đại          |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 53. | Nguyễn Trần Bảo Trinh  | Nữ        |                    | THS                 | Văn học Việt Nam                |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 54. | Hồ Thị Thùy Vân        | Nữ        |                    | THS                 | Ngôn ngữ học                    |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 55. | Kiều Xuân Mai          | Nam       |                    | THS                 | Giáo dục Hán ngữ quốc tế        |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 56. | An hei Won             | Nữ        |                    | THS                 | Hàn Quốc học                    |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |
| 57. | Park Jong Ryul         | Nam       |                    | THS                 | Văn chương                      |                     | 7310608                                                               | Đông phương học     |



| STT | Họ và tên               | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                                   | Giảng dạy môn chung | Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                 |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                         |           |                    |                     |                                                      |                     | Mã ngành                                                             | Tên ngành       |
| 58. | Võ Đình Văn             | Nam       |                    | THS                 | Thần học                                             |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 59. | Trần Hoài Nam           | Nam       |                    | THS                 | Hàn Quốc học                                         |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 60. | Nguyễn Thị Quế Hương    | Nữ        |                    | THS                 | Giáo Dục Hán ngữ                                     |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 61. | Nguyễn Thị Thu Hà       | Nữ        |                    | THS                 | Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hàn |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 62. | Đình Thị Thuý Nga       | Nữ        |                    | THS                 | Nhân quyền và dân chủ hoá                            |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 63. | Park Eui Rom            | Nam       |                    | ĐH                  | Lịch Sử                                              |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 64. | Mai Thị Kiều Phương     | Nữ        | PGS                | TS                  | -PGS.Ngôn ngữ học<br>-TS. Ngữ Văn                    |                     | 7310608                                                              | Đông phương học |
| 65. | Lê Anh Thư              | Nữ        |                    | TS                  | Địa lý học (du lịch)                                 |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |
| 66. | Võ Sáng Xuân Lan        | Nữ        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học                                         |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |
| 67. | Bùi Trần Phương         | Nữ        |                    | TS                  | Lịch sử                                              |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |
| 68. | Trần Đăng Phi Minh Quốc | Nam       |                    | THS                 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành                  |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |
| 69. | Đình Thị Nga            | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị Du lịch và Lữ hành                          |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |
| 70. | Nguyễn Phùng Thu Trinh  | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị Du lịch và Lữ hành                          |                     | 7810101                                                              | Du lịch         |



| STT | Họ và tên                | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |              |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|
|     |                          |           |                    |                     |                                                 |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành    |
| 71. | Lê Thị Lan Hương         | Nữ        |                    | THS                 | Quản trị Du lịch và Lữ hành                     |                     | 7810101                                                               | Du lịch      |
| 72. | Đào Thị Huệ              | Nữ        |                    | THS                 | Tâm lý học                                      |                     | 7810101                                                               | Du lịch      |
| 73. | <b>Phạm Quốc Lộc</b>     | Nam       |                    | TS                  | Văn học Mỹ so sánh                              |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 74. | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | Nữ        |                    | THS                 | Ngôn ngữ Anh                                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 75. | Ngô Hà Giang             | Nam       |                    | THS                 | Ngôn ngữ Anh                                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 76. | Nguyễn Thúc Trí          | Nam       |                    | THS                 | Ngôn ngữ Anh                                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 77. | Nguyễn Thị Hồng Phương   | Nữ        |                    | THS                 | Giáo dục giảng dạy tiếng Anh                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 78. | Đoàn Thị Thu Hà          | Nữ        |                    | THS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 79. | Nguyễn Trần Hoài Phương  | Nữ        |                    | THS                 | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh                 |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 80. | Nguyễn Lê Kim Khánh      | Nữ        |                    | THS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 81. | Nguyễn Thúc Trí          | Nam       |                    | THS                 | Ngôn ngữ Anh                                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 82. | Nguyễn Thị Thư           | Nữ        |                    | THS                 | Giáo dục giảng dạy tiếng Anh                    |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |

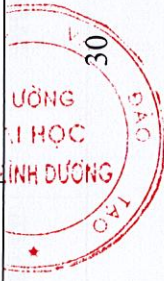


| STT | Họ và tên                             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo           | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |              |
|-----|---------------------------------------|-----------|--------------------|---------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|
|     |                                       |           |                    |                     |                              |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành    |
| 83. | Christopher Alan Paratt               | Nam       |                    | THS                 | Giáo dục (bản ngữ tiếng anh) |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
| 84. | Marie Chinn                           | Nữ        |                    | ĐH                  | Khoa Học mở                  |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh |
|     | <b>Tổng số giảng viên toàn trường</b> | <b>84</b> |                    |                     |                              |                     |                                                                       |              |



**3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

| STT | Họ và tên           | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy                                                            | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|---------------------|-----------|--------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 1.  | Trần Công Huân      | Nam       |                    | THS      | Kinh tế chính trị Mác- Lênin                                             |                         |          |           |
| 2.  | Trần Thị Khánh Linh | Nữ        |                    | THS      | - Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>- Triết học Mác – Lênin<br>- Đường lối CMĐCSVN |                         |          |           |
| 3.  | Nguyễn Trung Triều  | Nam       |                    | TS       | -Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>- Chủ nghĩa xã hội khoa học                     |                         |          |           |
| 4.  | Lê Văn Hào          | Nam       | PGS                | TS       | Tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề                             |                         |          |           |
| 5.  | Hoàng Việt          | Nam       |                    | THS      | Hiểu về quyền con người                                                  |                         |          |           |
| 6.  | Nguyễn Tấn Huy      | Nam       |                    | THS      | Giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá                                      |                         |          |           |
| 7.  | Phạm Diệu Hương     | Nữ        |                    | THS      | Cảm thụ nghệ thuật Đông - Tây                                            |                         |          |           |
| 8.  | Đỗ Văn Soan         | Nam       |                    | THS      | Đường lối CM ĐCSVN                                                       |                         |          |           |
| 9.  | Lê Đình Hải         | Nam       |                    | THS      | Giáo dục thể chất 1<br>Giáo dục thể chất 2                               |                         |          |           |
| 10. | Nguyễn Hồng Tín     | Nam       |                    | THS      | Giáo dục thể chất 1                                                      |                         |          |           |
| 11. | Võ Đình Vĩnh        | Nam       |                    | CN       | Giáo dục thể chất 2                                                      |                         |          |           |
| 12. | Trần Duy Toàn       | Nam       |                    | CN       | Cảm thụ nghệ thuật Đông - Tây                                            |                         |          |           |
| 13. | Lê Đức Hiền         | Nam       |                    | THS      | Luật học                                                                 |                         | 7380101  | Luật      |
| 14. | Lê Hữu Dũng         | Nam       |                    | THS      | Địa Lý                                                                   |                         | 7810101  | Du lịch   |





| STT | Họ và tên                             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy        | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành       |
|-----|---------------------------------------|-----------|--------------------|----------|----------------------|-------------------------|----------|-----------------|
| 15. | Nguyễn Văn Tuấn                       | Nam       |                    | THS      | Lịch sử thế giới     |                         | 7810101  | Du lịch         |
| 16. | Phí Hải Long                          | Nam       |                    | THS      | Quản trị kinh doanh  |                         | 7810101  | Du lịch         |
| 17. | Đỗ Phương Quyên                       | Nữ        |                    | THS      | Du lịch              |                         | 7810101  | Du lịch         |
| 18. | Huỳnh Quốc Trường                     | Nam       |                    | THS      | Quản trị kinh doanh  |                         | 7810101  | Du lịch         |
| 19. | Nguyễn Tiến Ngón                      | Nam       |                    | ĐH       | Ngoại ngữ            |                         | 7810101  | Du lịch         |
| 20. | Nguyễn Quang Vinh                     | Nam       |                    | THS      | Chính sách công      |                         | 7380101  | Luật            |
| 21. | Võ Thị Kim Chi                        | Nữ        |                    | ĐH       | Kế toán doanh nghiệp |                         | 7340301  | Kế toán         |
| 22. | Nguyễn Thị Thu Trâm                   | Nữ        |                    | THS      | Ngôn Ngữ học         |                         | 7310608  | Đông phương học |
|     | <b>Tổng số giảng viên thỉnh giảng</b> | <b>22</b> |                    |          |                      |                         |          |                 |